**1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | Một số yếu tố thống kê và xác suất | **Thu thập và tổ chức dữ liệu, phân tích và xử lí dữ liệu** | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | 10 |
| **Một số yếu tố xác suất** | 1 |  |  | 2 |  | 1 |  |  | 12,5 |
| **2** | Phân số và số thập phân | **Phân số, số thập phân** | 1 |  | 5 | 3 |  | 3 |  | 1 | 55 |
| **3** | Hình học phẳng | ***Điểm, đường thẳng, tia***  ***Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng***  ***Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc*** | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  | 22,5 |

**2. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II MÔN TOÁN – LỚP 6 (CÁNH DIỀU)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT** | | | |  |  |  |  |
| **1.** | **Thu thập và tổ chức dữ liệu** | ***Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. | **1(TN)**  **C1** |  |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. |  |  |  |  |
| ***Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ*** | ***Nhận biết:***  – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  |  |  |  |
|  |  | ***Vận dụng:***  – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  |  |  |  |
| **2** | **Phân tích và xử lí dữ liệu** | ***Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  | **1(TN)**  **C3** |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). |  |  |  |  |
| **3** | **Một số yếu tố xác suất** | ***Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Nhận biết:***  –Làm quen với mô hình xác suấttrong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...). | **1(TL)**  **C2** |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  | **2(TL)**  **C13a,b** |  |  |
| ***Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản*** | ***Vận dụng:***  – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. |  |  | **1(TL)**  **C13c** |  |
| **SỐ VÀ ĐẠI SỐ** | | | |  |  |  |  |
| **1** | **Phân số** | ***Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm.  – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số.  – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.  – Nhận biết được số đối của một phân số.  – Nhận biết được hỗn số dương. | **1(TN)**  **C4** |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – So sánh được hai phân số cho trước. |  | **1(TN)**  **C5** |  |  |
| ***Các phép tính với phân số*** | ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). |  |  | **3(TL)**  **C14b,c**  **C16** |  |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với các phép tính về phân số. |  |  |  | **1(TL)**  **C18** |
| **2** | **Số thập phân** | ***Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – So sánh được hai số thập phân cho trước.  – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng.  - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số, số thập phân đơn giản. |  | **4(TN)**  **C6,7,8,9**  **3(TL)**  **C14a**  **C15a,b** |  |  |
| ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân.  – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm. |  |  |  |  |
| **HÌNH HỌC PHẲNG** | | | |  |  |  |  |
|  | **Các hình học cơ bản** | ***Điểm, đường thẳng, tia*** | – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.  – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.  – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.  – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.  – Nhận biết được khái niệm tia. | **2(TN)**  **C11,12** |  |  |  |
| ***Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng*** | ***Nhận biết:***  –Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. | **1(TN)**  **C10** |  |  |  |
|  | ***Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc*** | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm).  – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).  – Nhận biết được khái niệm số đo góc. | **1(TL)**  **C17** |  |  |  |